

Số: **2745** /GD-TCHCTp. Hồ Chí Minh, ngày **20** tháng **10** năm 2025**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Cấp nước Gia Định thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý III/năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC GIA ĐỊNH

- Mã chứng khoán: GDW

- Địa chỉ: 2Bis Nơ Trang Long – Phường. Bình Thạnh – Tp. HCM

- Điện thoại liên hệ/Tel: 19001024

Fax: (028) 38418524

2. Email: giadinh@sawaco.com.vnWebsite: <https://giadinh.sawaco.com.vn>

Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý III/năm 2025

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/ được kiểm toán):

☐ Có☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/10/2025 tại đường dẫn: www.capnuocgiadinh.vn

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2025.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch: mua bán sỉ nước sạch qua Đồng hồ tổng với Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV.
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp 21,14% (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất): năm 2025.
- Ngày hoàn thành giao dịch: 30/09/2025.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.



Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý III/2025
- Văn bản giải trình số: /GD-KTTC ngày 20 tháng 10 năm 2025.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Nguyễn Ngọc Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC GIA ĐỊNH
ĐỊA CHỈ: 2 BIS NƠ TRANG LONG – PHƯỜNG . BÌNH THẠNH – TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ 01/07/2025 ĐẾN 30/09/2025

Năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		130.518.188.223	125.231.925.443
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	30.549.653.198	58.519.180.687
1. Tiền	111		15.549.653.198	28.519.180.687
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.000.000.000	30.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		13.000.000.000	13.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	13.000.000.000	13.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		43.051.268.280	13.902.055.134
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	34.668.975.185	9.397.762.867
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	6.737.214.243	2.460.623.933
2.Phải trả nhà cung cấp - Kinh doanh	132C			
2.Phải trả nhà cung cấp - Kinh doanh	132D			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	5.196.481.214	5.429.711.395
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5.6	(3.551.402.362)	(3.386.043.061)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	36.897.559.023	32.346.132.399
1. Hàng tồn kho	141		36.897.559.023	32.346.132.399
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.019.707.722	7.464.557.223
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	7.019.707.722	7.050.301.039
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			414.256.184
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		183.160.030.176	169.153.004.943
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		332.353.191	332.353.191
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	332.353.191	332.353.191
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		150.631.637.559	158.719.059.374

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. TSCĐ hữu hình	221	5.9	147.204.191.537	154.066.395.732
- Nguyên giá	222		614.399.079.211	596.668.318.890
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(467.194.887.674)	(442.601.923.158)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	5.10	3.427.446.022	4.652.663.642
- Nguyên giá	228		16.190.342.920	15.804.392.920
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(12.762.896.898)	(11.151.729.278)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		8.425.370.837	5.906.579.467
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	8.425.370.837	5.906.579.467
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		23.770.668.589	4.195.012.911
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	23.770.668.589	4.195.012.911
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		313.678.218.399	294.384.930.386
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		141.377.156.908	106.113.398.565
I. Nợ ngắn hạn	310		139.733.455.113	102.030.172.537
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	17.383.110.275	53.741.001.678
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	902.865.530	513.466.724
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	3.937.227.197	6.109.944.319
4. Phải trả người lao động	314		13.755.334.614	12.915.031.701
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	35.076.434.993	13.959.203
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	62.469.141.300	21.788.964.991
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	3.706.998.204	4.942.664.272
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.18	2.502.343.000	2.005.139.649
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 3 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý Năm nay	Quý Năm trước	Lk từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay	Lk từ đầu năm đến cuối quý này Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		165.982.402.357	168.483.941.326	502.404.287.589	504.183.535.483
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		57.105.319	137.481.109	180.980.283	305.549.444
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10	6.1	165.925.297.038	168.346.460.217	502.223.307.306	503.877.986.039
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	100.063.897.010	111.483.289.619	305.972.279.314	318.312.543.560
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		65.861.400.028	56.863.170.598	196.251.027.992	185.565.442.479
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	155.108.088	172.852.090	716.993.633	790.855.933
7. Chi phí tài chính	22	6.4	87.629.980	167.071.054	336.644.962	601.846.254
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	36.390.521.392	30.719.538.536	101.331.507.344	95.912.409.274
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	22.609.751.938	20.826.998.203	65.144.295.687	60.625.857.408
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)- (25+26)}	30		6.928.604.806	5.322.414.895	30.155.573.632	29.216.185.476
11. Thu nhập khác	31	6.7	502.328.241	420.394.494	1.479.868.846	1.258.035.579
12. Chi phí khác	32	6.8	9.107.419	2	273.463.573	21.505.596
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		493.220.822	420.394.492	1.206.405.273	1.236.529.983
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7.421.825.628	5.742.809.387	31.361.978.905	30.452.715.459
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.14	1.515.565.126	1.182.161.877	6.404.411.681	6.184.143.091
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5.906.260.502	4.560.647.510	24.957.567.224	24.268.572.368
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

TP Hồ Chí Minh, Ngày 17 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)


Châu Thị Diệu Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Quỳnh Diệp

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Ngọc Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lk từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lk từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		661.979.693.250	648.128.884.774
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(443.723.355.188)	(422.917.254.008)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(55.690.510.068)	(59.205.545.053)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(364.641.530)	(651.719.494)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(27.137.163.308)	(19.953.650.999)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		467.414.876	1.168.773.541
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(161.693.977.343)	(165.694.723.704)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(26.162.539.311)	(19.125.234.943)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.179.970.345	1.066.791.660
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		547.803.178	608.883.341
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.727.773.523	1.675.675.001
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		478.049.588	334.094.529
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(4.012.811.289)	(4.312.232.501)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.534.761.701)	(3.978.137.972)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(27.969.527.489)	(21.427.697.914)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		58.519.180.687	81.315.106.752
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		30.549.653.198	59.887.408.838

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lk từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lk từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5

TP Hồ Chí Minh, Ngày 17 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)



Châu Thị Diệu Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Quỳnh Diệp

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Ngọc Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định (“Công ty”) là doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa từ Chi nhánh Cấp nước Gia Định thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên theo Quyết định số 6658/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt phương án và chuyển Chi nhánh Cấp nước Gia Định thành Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005928 đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304806225 ngày 25 tháng 04 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 30/09/2025 và 01/01/2025 là 95.000.000.000 VND tương đương với 9.500.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty (mã chứng khoán là GDW) được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 651/QĐ-SGDHN ngày 18 tháng 12 năm 2018 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 2 Bis Nơ Trang Long, Phường, Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước; cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ khảo sát, giám sát xây dựng). Thiết kế công trình cấp - thoát nước;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình cấp nước. Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt đường;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Bán buôn đồ uống;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

Trong kỳ, hoạt động chính của Công ty là quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên).

1.4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu được trình bày trong Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2025 kết thúc ngày 30/09/2025 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1.6 Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 tổng số nhân viên của Công ty là 307 người (tại 31/12/2024 là 309 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014. Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài Chính và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014. Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài Chính và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán. Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Thông tư 53/2016/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: là các chi liên quan đến chi phí lắp đặt, sửa chữa, thi công hệ thống cấp nước còn dở dang.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí bảo hiểm nhân thọ

Chi phí bảo hiểm nhân thọ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi phát sinh.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong Báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 05

4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là bộ phận gắn với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 – 5 năm.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.11 Tiền lương

Công ty đã trích lập quỹ lương Người lao động với số tiền là: 18.112.557.486 VND và quỹ lương Người quản lý chuyên trách với số tiền là 648.000.000 VND theo Nghị quyết 25/NQ-GĐ ngày 21/02/2025 về quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch năm 2025 của Người quản lý và người lao động Công ty.

4.12 Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương theo hợp đồng lao động vào chi phí là 17.5% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1.5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Kinh phí công đoàn được trích trên lương vào chi phí là 2%.

4.13 Vốn góp chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

4.14 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.15 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.17 Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.19 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.20 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các cá nhân/ công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

Cá nhân/ Công ty

Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên
Công ty TNHH Nước sạch REE
Ngân hàng TNHH MTV Số Vikki (Ngân hàng Đông Á)
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp nước
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc

Địa điểm

Việt Nam
Việt Nam
Việt Nam
Việt Nam
Việt Nam
Việt Nam

Quan hệ

Công ty mẹ
Cổ đông lớn
Cổ đông lớn
Cùng Tổng công ty
Cùng Tổng công ty
Cùng Tổng công ty
Thành viên chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	189.327.550	92.011.000
Tiền gửi ngân hàng - VND	15.360.325.648	28.427.169.687
Các khoản tương đương tiền (*)	15.000.000.000	30.000.000.000
	30.549.653.198	58.519.180.687

(*) Tại ngày 30/09/2025 các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 2-3 tháng được gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam với lãi suất 4,2%/năm – 4,5%/năm.

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Giá gốc VND	Cuối kỳ Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Đầu năm Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	13.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000
	13.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000

Số dư tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn từ 4-12 tháng tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 có lãi suất tại ngân hàng thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam từ 1,8%/năm đến 5,0%/năm.(Năm 2024: lãi suất từ 1,8%/năm đến 4,6%/năm)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Phải thu các bên liên quan		
Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	541.167.763	541.167.763
Phải thu các khách hàng khác		
Phải thu các khách hàng tiền nước	34.120.517.883	8.848.418.792
Các khách hàng khác	7.289.539	8.176.312
	34.668.975.185	9.397.762.867

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Trả trước các bên có liên quan		
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	-	400.000
Trả trước người bán khác		
DNTN Hoa Hạnh	693.859.004	693.859.004
Công ty Cổ phần Xây dựng Minh Trang	618.323.319	-
Công ty TNHH XD Công trình Thủy Khánh Long	-	556.428.919
Công ty Công Nghệ và Tư Vấn CIC	820.000.000	-
Công ty Cổ Phần ZTECH	2.498.725.800	-
Trả trước người bán khác	2.106.306.120	1.209.936.010
	6.737.214.243	2.460.623.933

5.5 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

5.5.1 Phải thu ngắn hạn khác

	Cuối kỳ Giá trị VND	Dự phòng VND	Đầu năm Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước- vật tư cho mượn	21.944.000		21.944.000	
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông	5.174.170		5.174.170	
Công Chánh - vật tư cho mượn				
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Phải thu thuế GTGT chưa kê khai	-		628.578.083	
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	41.453.425		254.487.670	
Tạm ứng nhân viên	189.538.280		57.400.000	
Ký quỹ	4.000.000		4.000.000	
Phải thu đội TCTB1, TCTB 2 về chi phí vật tư	4.319.397.287		3.843.153.420	
Chi phí lắp đặt trụ cứu hoả	614.974.052		614.974.052	
	5.196.481.214		5.429.711.395	

5.5.2 Phải thu dài hạn khác

	Cuối kỳ VND	Dự phòng	Đầu năm VND	Dự phòng
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Ký quỹ	332.353.191	-	332.353.191	-
	332.353.191	-	332.353.191	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.6 Nợ xấu

	Giá gốc	Cuối kỳ Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Đầu năm Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Phải thu khách hàng						
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>						
Nợ quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	1.784.661	1.249.263	(535.398)			
Nợ quá hạn trên 1 năm đến dưới 2 năm	116.304.970	58.152.485	(58.152.485)	164.664.137	82.332.068	(82.332.069)
Nợ quá hạn trên 2 năm đến dưới 3 năm	183.882.617	55.164.785	(128.717.832)	404.089.077	121.226.724	(282.862.353)
Nợ quá hạn từ 3 năm trở lên	2.635.959.385	-	(2.635.959.385)	2.206.342.543	-	(2.206.342.543)
Trả trước người bán						
<i>Trả trước cho người bán khác</i>						
Nợ quá hạn từ 3 năm trở lên	728.037.262	-	(728.037.262)	814.506.096	-	(814.506.096)
	3.665.968.895	114.566.533	(3.551.402.362)	3.589.601.853	203.558.792	(3.386.043.061)

5.7 Hàng tồn kho

	Giá gốc VND	Cuối kỳ Dự phòng VND	Giá gốc VND	Đầu năm Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	24.650.286.373	-	16.397.738.604	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	12.247.272.650	-	15.948.393.795	-
	36.897.559.023	-	32.346.132.399	-

(*) Bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang các công trình sau:

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Công trình lắp đặt Hàm đồng hồ tổng 2008	203.784.679	203.784.679
Công trình di dời Hệ thống cấp nước trong phạm vi dự án - Công ty Cổ phần Phoenix Group	233.218.723	233.218.723
Di dời HTCN dự án nâng cấp mở rộng Cầu Kinh Thanh Đa	109.638.727	109.638.727
Chi phí dở dang - tiêu thụ nước sạch	11.410.603.417	15.080.440.399
Công trình khác	290.027.104	321.311.267
	12.247.272.650	15.948.393.795

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.8 Chi phí trả trước

5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Chi phí bảo hiểm nhân thọ	3.821.237.785	5.009.756.853
Chi phí công cụ, dụng cụ	103.381.2513	226.230.068
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.095.088.686	1.814.314.118
	7.019.707.722	7.050.301.039

5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.151.958.240	2.965.396.245
Chi phí trả trước dài hạn khác	21.618.710.349	1.229.616.666
	23.770.668.589	4.195.012.911

5.9 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2025	30.775.423.613	31.823.608.693	509.757.263.239	24.312.023.345	596.668.318.890
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Trong đó:					
Đầu tư XDCB	-	-	12.496.247.207	-	12.496.247.207
Mua sắm	-	3.416.317.611	-	-	3.416.317.611
Giảm trong kỳ	-	(37.150.000)	-	(1.693.090.670)	(1.730.240.670)
Tại 30/06/2025	30.775.423.613	35.202.776.304	522.253.510.446	22.618.932.675	610.850.643.038
Tại 01/07/2025	30.775.423.613	35.202.776.304	522.253.510.446	22.618.932.675	610.850.643.038
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Trong đó:					
Đầu tư XDCB	-	-	2.385.052.483	-	2.385.052.483
Mua sắm	-	1.239.233.690	-	-	1.239.233.690
Giảm trong kỳ	-	-	-	(75.850.000)	(75.850.000)
Tại 30/09/2025	30.775.423.613	36.442.009.994	524.638.562.929	22.543.082.675	614.399.079.211
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2025	15.846.546.703	17.313.293.735	396.517.986.571	12.924.096.149	442.601.923.158
Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB	-	-	13.345.995.845	-	13.345.995.845
Mua sắm	519.498.270	2.065.390.186	-	1.613.114.782	4.198.003.238
Giảm trong kỳ	-	(37.150.000)	-	(1.693.090.670)	(1.730.240.670)
Tại 30/06/2025	16.366.044.973	19.341.533.921	409.863.982.416	12.844.120.261	458.415.681.571
Tại 01/07/2025	16.366.044.973	19.341.533.921	409.863.982.416	12.844.120.261	458.415.681.571
Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB	-	-	6.639.471.352	-	6.639.471.352
Mua sắm	259.749.135	1.178.882.308	-	767.845.889	2.206.477.332
Giảm trong kỳ	-	-	-	(66.742.581)	(66.742.581)
Tại 30/09/2025	16.625.794.108	20.520.416.229	416.503.453.768	13.545.223.569	467.194.887.674
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2025	14.928.876.910	14.510.314.958	113.239.276.668	11.387.927.196	154.066.395.732
Tại 30/09/2025	14.149.629.505	15.921.593.765	108.135.109.161	8.997.859.106	147.204.191.537

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng có nguyên giá là:

Tại 01/01/2025	5.247.745.413	11.667.127.747	257.467.426.101	9.253.778.670	283.636.077.931
Tại 30/09/2025	5.247.745.413	11.880.552.747	267.753.672.516	8.671.816.545	293.553.787.221

Giá trị còn lại của tài sản cố định đang thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Á Châu (xem thuyết minh 5.17).

Tại 01/01/2025	15.665.616.737	-	4.146.033.702	-	18.844.352.159
Tại 30/09/2025	14.698.318.457	-	2.811.683.262	-	17.026.352.579

5.10 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Quyền phát hành VND	Bảng quyền bằng sáng chế VND	Nhãn hiệu hàng hóa VND	Phần mềm máy tính VND	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ							
Tại 01/01/2025			478.577.777	-	14.879.970.143	445.845.000	15.804.392.920
Tăng trong kỳ			-	-	-	-	-
Tại 30/06/2025			478.577.777	-	14.879.970.143	445.845.000	15.804.392.920
Tại 01/07/2025			478.577.777	-	14.879.970.143	445.845.000	15.804.392.920
Tăng trong kỳ					385.950.000		
Tại 30/09/2025			478.577.777		15.265.920.143	445.845.000	16.190.342.920
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Tại 01/01/2025			478.577.777	-	10.227.306.501	445.845.000	11.151.729.278
Khấu hao trong kỳ			-	-	1.063.952.652	-	1.063.952.652
Tại 30/06/2025			478.577.777	-	11.291.259.153	445.845.000	12.215.681.930
Tại 01/07/2025			478.577.777	-	11.291.259.153	445.845.000	12.215.681.930
Khấu hao trong kỳ			-	-	547.214.968	-	-
Tại 30/09/2025			478.577.777		11.838.474.121	445.845.000	12.762.896.898
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại 01/01/2025			-	-	4.652.663.642	-	4.652.663.642
Tại 30/09/2025			-	-	3.427.446.022	-	3.427.446.022

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 là 9.420.677.024 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 9.420.677.024 VND).

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2025 VND	Chi phí phát sinh trong kỳ VND	Kết chuyển tài sản VND	Kết chuyển giảm khác VND	30/09/2025 VND
- ĐTTMOM Hẻm 20, 96, 118 (từ 118/2 đến 118/20) Đặng Thùy Trâm, Hẻm 21 (từ đầu hẻm đến hẻm 96 Đặng Thùy Trâm), P13, Q.BT	230.600.620	2.568.961.066	-	-	2.799.561.686
- PTMLCN lề trái đường Lê Văn Sỹ (Đặng Văn Ngũ - cầu Lê Văn Sỹ) Phú Nhuận + Quận 3	2.755.199.411	14.037.365	-	-	2.769.236.776

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

	01/01/2025 VND	Chi phí phát sinh trong kỳ VND	Kết chuyển tài sản VND	Kết chuyển giảm khác VND	30/09/2025 VND
-DTTMOM đường Nguyễn Thiện Thuật (từ Huỳnh Đình Hai đến Bùi Đình Túy), P24, Q.BT	-	1.472.887.129	(1.472.887.129)	-	-
- SCOM Lê Quang Định (P.VĐ.5 Ng V Nghi).P.1. P.4. Q.GV	1.002.775.582	-	-	-	1.002.775.582
- SCOM Đường Trục 30 đến Rạch Lăng, P.13. Q.BT	899.523.869	-	-	-	899.523.869
- SCOM 2 bên lề Lê Quang Định (từ Phạm Văn Đồng- Cầu Hang) P.1. Q.GV	541.392.637	-	-	-	541.392.637
- Công trình khác	477.087.348	13.344.205.500	(13.408.412.561)	-	412.880.287
	5.906.579.467	17.400.091.060	(14.881.299.690)	-	8.425.307.837

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả các bên liên quan				
Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	-	-	36.183.815.719	36.183.815.719
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp nước	69.027.157	69.027.157	69.027.157	69.027.157
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp Nước	15.892.000	15.892.000	15.892.000	15.892.000
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh	137.077.029	137.077.029	137.077.029	137.077.029
Phải trả các nhà cung cấp khác				
Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Hùng Việt	-	-	-	-
Công ty TNHH Cổ phần Xây dựng Minh Trang	1.037.216.691	1.037.216.691	4.467.197.489	4.467.197.489
Công ty Cổ phần Công Nghệ Bách Việt	-	-	132.440.000	-
Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Thủy Khánh Long	1.459.949.714	1.459.949.714	-	-
Các nhà cung cấp khác	14.663.947.684	14.663.947.684	12.735.552.284	12.735.552.284
	17.383.110.275	17.383.110.275	53.741.001.678	53.741.001.678

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Trả trước của các khách hàng khác		
Công ty TNHH Song Hóa	60.000.000	60.000.000
Cty TNHH TVTK XD Dịch Vụ Tiến Hợp	100.000.000	40.000.000
Ban quản lý đầu tư XDCT Quận.3	84.923.000	84.923.000
Ban quản lý đầu tư XD Khu Vực Quận Phú Nhuận	-	37.000.000
Các khách hàng khác	657.942.530	291.543.724
	902.865.530	513.466.724

5.14 Thuế và các khoản (phải thu)/ phải nộp Nhà nước

	01/01/2024		Số phát sinh trong kỳ		30/09/2025
	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Chuyển khấu trừ/ Hoàn thuế	Phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa		25.288.728.001	(2.234.786.028)	(21.940.547.309)	1.113.394.664
Thuế GTGT phí DVTN	1.089.108.738	11.765.826.716	(11.551.373.375)		1.303.562.079
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.640.382.377	6.404.411.681	(9.563.295.753)		1.481.498.305
Thuế thu nhập cá nhân	380.453.204	3.433.882.084	(2.952.084.903)	(823.478.236)	38.772.149
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		665.357.832	(665.357.832)		-
Phí bảo vệ môi trường (*)		1.910.165	(1.910.165)		-
Thuế môn bài		3.000.000	(3.000.000)		-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		162.818.847	(162.818.847)		-
	6.109.944.319	47.725.935.326	27.134.626.903	(22.764.025.545)	3.937.227.197

(*) Công ty đã hoàn thuế thu nhập cá nhân nộp thừa năm 2024 cho người lao động với giá trị 823.478.236 VND theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân năm 2024

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng bán nước sạch là 5%, hoạt động khác là 10% hoặc 8%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

*(**) Phí bảo vệ môi trường, dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải*

Theo quy định hiện hành, phí bảo vệ môi trường được thay thế bằng phí dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải là 30% trên giá nước cấp áp dụng trong năm 2025. Công ty thu hộ phí dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải và nộp phí này theo số thực thu cho cục thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	31.361.978.905	30.452.715.459
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng	660.079.497	468.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế	32.022.058.402	30.920.715.459
Trong đó:		
Thu nhập ưu đãi	-	-
Thu nhập thông thường	32.022.058.402	30.920.715.459
Thuế suất thuế TNDN		
Thuế suất ưu đãi	10%	10%
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất phổ thông	6.404.411.681	6.184.143.091
Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.404.411.681	6.184.143.091

5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Chi phí lãi vay	-	13.959.203
Trích trước chi phí mua sắm nước sạch tháng 9/2025	34.023.818.001	-
Trích trước chi phí hoạt động thuê TSCĐ Quý 3/2025	1.052.616.992	-
	35.076.434.993	13.959.203

5.16 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

5.16.1 Phải trả ngắn hạn khác

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Phải trả các bên liên quan		
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một Thành Viên - Cổ tức	14.042.500.000	-
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh - ký quỹ bảo lãnh lượng nước sử dụng	31.607.280	-
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Kinh phí công đoàn	223.652.674	219.107.482
Phải trả kinh phí hoạt động Đảng	-	139.386.896
Phải trả phí dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải (*)	39.722.100.330	18.073.936.222
Phải trả cổ tức	5.402.073.663	732.692.358
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.463.475.160	2.354.653.840
Các khoản phải trả khác	583.732.193	269.188.193
	62.469.141.300	21.788.964.991

- (*) Theo Quyết định số 17/2021/QĐ-UBND ngày 01 tháng 06 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 phí bảo vệ môi trường được thay thế bằng phí dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải. Mức giá phí dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải áp dụng trong năm 2025 là 30% trên giá nước cấp. Công ty được giữ lại 1% trên tổng số thu thực tế để chi trả chi phí dịch vụ thu hộ phần còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.16.2 Phải trả dài hạn khác

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Phải trả các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh		
Ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng	6.423.699	6.423.699
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	641.505.821	609.697.918
	647.929.520	616.121.617

5.17 Vay và nợ thuê tài chính

5.17.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Giá trị VND	Cuối kỳ Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Đầu năm Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn đến hạn trả cho các tổ chức khác				
Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sóng Thần (*)	2.847.728.272	2.847.728.272	2.847.728.272	2.847.728.272
Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng TMCP Á Châu (*)	2.094.936.000	2.094.936.000	2.094.936.000	2.094.936.000
	4.942.664.272	4.942.664.272	4.942.664.272	4.942.664.272

(*) Đây là số dư các khoản vay dài hạn tại mục 5.17.2 sẽ đến hạn trả trong 12 tháng tiếp theo

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Cuối kỳ VND	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn VND	Số tiền vay đã trả trong năm VND	Đầu năm VND
Vay dài hạn đến hạn trả	4.942.664.272	2.711.619.060	(2.711.619.060)	4.942.664.272

5.17.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Giá trị VND	Cuối kỳ Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Đầu năm Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác				
Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sóng Thần (a)	4.274.285.487	4.274.285.487	5.698.149.623	5.698.149.623
Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu (b)	1.664.151.060	1.664.151.060	2.711.619.060	2.711.619.060
Vay dài hạn đến hạn trả	(4.942.664.272)	(4.942.664.272)	(4.942.664.272)	(4.942.664.272)
	995.772.275	995.772.275	3.467.104.411	3.467.104.411

- a) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Sóng Thần theo các hợp đồng vay với tổng hạn mức cho vay tối đa là 39.939.000.000 VND có thời hạn vay 120 tháng. Lãi suất vay chung là 7.5%/năm trong năm đầu tiên và bằng lãi suất huy động 12 tháng cá nhân của 04 ngân hàng (Vietinbank, Vietcombank, BIDV và Agribank) + Margin 1.4%/năm. Mục đích vay để phục vụ cho các dự án đầu tư xây dựng cơ bản của Công ty. Các khoản vay không có tài sản đảm bảo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

- b) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu theo các hợp đồng vay với tổng hạn mức cho vay là 22.000.000.000 VND, thời hạn vay 120 tháng, Lãi suất 7.7%/năm cho 12 tháng đầu tiên, kể từ tháng 13 trở đi lãi suất điều chỉnh 6 tháng/ lần. Mục đích vay để đầu tư tài sản cố định cho hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch. Khoản vay được đảm bảo bằng thế chấp các tài sản sau:
- Bất động sản tại 02 Bis Nơ Trang Long, Phường 14, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh trị giá 20.439.000.000 VND.
 - Tài sản hình thành từ vốn vay cho công trình "Phát triển mạng lưới cấp nước Bình Thạnh - Phú Nhuận - Gò Vấp - Quận 3 đợt 3 năm 2015" trị giá 5.239.070.705 VND.
 - Tài sản hình thành từ vốn vay cho công trình "Đầu tư thay mới ống mục DMA 46, Phường 7, Quận Phú Nhuận" trị giá 6.641.412.683 VND.
 - Tài sản hình thành từ vốn vay cho công trình "Đầu tư thay mới ống mục DMA số 3.4 - Phường 3, Quận Bình Thạnh" trị giá 16.129.000.000 VND.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Đầu năm VND	Số tiền vay phát sinh trong kỳ VND	Số tiền vay đã trả trong kỳ VND	Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn VND	Cuối kỳ VND
Vay dài hạn ngân hàng	3.467.104.411	-	2.471.332.136	(2.471.332.136)	995.772.275
Vay dài hạn đến hạn trả					
	3.467.104.411	-	2.471.332.136	(2.471.332.136)	995.772.275

5.18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Đầu năm VND	Tăng trong kỳ VND	Nhận quỹ trong kỳ	Chi quỹ trong kỳ VND	Cuối kỳ VND
Quỹ khen thưởng	1.530.876.052	13.117.147.109	75.510.000	(12.695.453.758)	2.028.079.403
Quỹ phúc lợi	452.124.512	-	-	-	452.124.512
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	22.139.085	388.800.000	-	(388.800.000)	22.139.085
	2.005.139.649	13.505.947.109	75.510.000	(13.084.253.758)	2.502.343.000

5.19. Vốn chủ sở hữu

5.19.1. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại 01/01/2024	95.000.000.000	41.176.564.165	41.703.687.167	177.880.251.332
Lãi trong kỳ			19.707.924.858	19.707.924.858
Trích quỹ đầu tư phát triển		2.828.964.828	(2.828.964.828)	-
Trích lập các quỹ			(12.762.824.516)	(12.762.824.516)
Chia cổ tức			(13.300.000.000)	(13.300.000.000)
Số dư tại 30/06/2024	95.000.000.000	44.005.528.993	32.519.822.681	171.525.351.674
Số dư tại 01/07/2024	95.000.000.000	44.005.528.993	32.519.822.681	171.525.351.674
Lãi trong kỳ			20.185.987.525	20.185.987.525
Chia cổ tức			(3.439.807.378)	(3.439.807.378)
Số dư tại 31/12/2024	95.000.000.000	44.005.528.993	49.266.002.828	188.271.531.821
Số dư tại 01/01/2025	95.000.000.000	44.005.528.993	49.266.002.828	188.271.531.821

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Lãi trong kỳ			19.051.306.722	19.051.306.722
Trích quỹ đầu tư phát triển		8.337.965.274	(8.337.965.274)	-
Trích lập các quỹ			(13.505.947.109)	(13.505.947.109)
Chia cổ tức			(27.422.090.445)	(27.422.090.445)
Số dư tại 30/06/2025	95.000.000.000	52.343.494.267	19.051.306.722	166.394.800.989
Số dư tại 01/07/2025	95.000.000.000	52.343.494.267	19.051.306.722	166.394.800.989
Lãi trong kỳ	-	-	5.906.260.502	5.906.260.502
Chia cổ tức	-	-	-	-
Số dư tại 30/09/2025	95.000.000.000	52.343.494.267	24.957.567.224	172.301.061.491

5.19.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (sửa đổi), vốn điều lệ của Công ty là 95.000.000.000 VND. Tại ngày 30/09/2025, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Số cổ phần	Cuối quý Giá trị cổ phần VND	Tỷ lệ %	Số cổ phần	Đầu năm Giá trị cổ phần VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	4.865.000	48.650.000.000	51.21	4.865.000	48.650.000.000	51.21
Công ty TNHH Nước Sạch REE	1.904.688	19.046.880.000	20.05	1.904.688	19.046.880.000	20.05
Ngân hàng TNHH MTV Số Viki (Ngân hàng TMCP Đông Á)	950.000	9.500.000.000	10.00	950.000	9.500.000.000	10.00
Các cổ đông khác	1.780.312	17.803.120.000	18.74	1.780.312	17.803.120.000	18.74
	9.500.000	95.000.000.000	100.00	9.500.000	95.000.000.000	100.00

5.19.3. Cổ phiếu

	Năm nay Cổ phiếu	Năm trước Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.500.000	9.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.500.000	9.500.000
Cổ phiếu phổ thông	9.500.000	9.500.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.500.000	9.500.000
Cổ phiếu phổ thông	9.500.000	9.500.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

5.19.4. Các quỹ của doanh nghiệp:

Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2024 và lợi nhuận chưa phân phối của năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên số 05/NQ-GĐ ngày 08 tháng 05 năm 2025 như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

	Số tiền
Quỹ đầu tư phát triển	8.337.965.274
Chia cổ tức cho các cổ đông đối với lợi nhuận năm 2024	18.050.000.000
Chia cổ tức cho các cổ đông đối với lợi nhuận giữ lại năm 2023	9.372.090.445
Trích quỹ khen thưởng CBCNV và Ban quản lý điều hành Công ty	13.505.947.109

5.20. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Tài sản thuê ngoài

Thuê của các bên liên quan

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Giá trị tài sản thuê	42.104.679.661	42.104.679.661

Công ty thuê mạng lưới cấp nước của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên. Thời hạn thuê là 1 năm từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025.

Thuê của các tổ chức và cá nhân khác

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Dưới 1 năm	736.182.720	694.512.000
Trên 1 năm đến 5 năm	1.349.668.320	1.620.528.000
	2.085.851.040	2.315.040.000

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Doanh thu thuần (Mã số 01):

	Quý III Năm 2025 VND	Quý III Năm 2024 VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	165.172.345.977	167.873.417.657
Doanh thu thi công xây dựng cơ bản	345.905.428	103.750.817
Doanh thu lắp đặt đồng hồ nước, thi công và dịch vụ	464.150.952	506.772.852
Cộng	165.982.402.357	168.483.941.326

6.1.2 Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã Số 02):

	Quý III Năm 2025 VND	Quý III Năm 2024 VND
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại:		
Doanh thu cung cấp nước sạch	50.062.394	73.337.806
Doanh thu lắp đặt đồng hồ nước, thi công và dịch vụ	7.042.925	64.143.303
Cộng	57.105.319	137.481.109

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

6.1.3 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10):

	Quý III Năm 2025	Quý III Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	165.122.283.583	167.800.079.851
Doanh thu thi công xây dựng cơ bản	345.905.428	103.750.817
Doanh thu lắp đặt đồng hồ nước, thi công và dịch vụ	457.108.027	442.629.549
Cộng	165.925.297.038	168.346.460.217

6.2 Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

	Quý III Năm 2025	Quý III Năm 2024
	VND	VND
Giá vốn cung cấp nước sạch (*)	99.858.151.570	111.331.446.376
Giá vốn công trình xây dựng cơ bản	(211.457)	100.755.621
Giá vốn lắp đặt đồng hồ nước, thi công và dịch vụ	205.956.897	51.087.622
	100.063.897.010	111.483.289.619

(*) Trong giá vốn cung cấp nước sạch năm 2025, theo hợp đồng mua sỉ nước sạch số 1437/HĐ-TCT-KDDVKH ngày 17 tháng 3 năm 2025 ký giữa Công ty và Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên, Công ty đã ghi nhận đơn giá mua sỉ nước sạch là 6.615,74VND/m³ áp dụng từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025.

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

	Quý III Năm 2025	Quý III Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	155.108.088	172.852.090
	155.108.088	172.852.090

6.4 Chi phí tài chính (Mã số 22)

	Quý III Năm 2025	Quý III Năm 2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay	87.629.980	167.071.054
	87.629.980	167.071.054

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

6.5 Chi phí bán hàng (Mã số 25)

	Quý III Năm 2025	Quý III Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	13.018.840.680	11.356.255.166
Chi phí gán, thay đồng hồ nước	8.581.951.491	2.478.524.445
Chi phí dụng cụ đồ dùng	193.420.570	362.645.283
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.078.102.795	7.556.376.040
Chi phí sửa chữa thất thoát nước	5.235.789.113	7.707.865.783
Chi phí thuê tài sản	1.052.616.992	1.052.616.992
Chi phí thuê kho vật tư	183.050.839	174.576.787
Chi phí bằng tiền khác	46.748.912	30.678.040
	36.390.521.392	30.719.538.536

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 26)

	Quý III Năm 2025	Quý III Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	10.755.302.115	9.320.706.786
Chi phí đồ dùng văn phòng	311.195.675	239.096.026
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.315.060.857	804.451.142
Thuế, phí và lệ phí	-	232.875.242
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.038.811.194	597.842.325
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	9.189.382.097	9.538.369.667
Chi phí kinh phí đảng	-	93.657.015
	22.609.751.938	20.826.998.203

6.7 Thu nhập khác (Mã số 31)

	Quý III Năm 2025	Quý III Năm 2024
	VND	VND
Thu nhập thanh lý CCDC, TSCĐ	8.279.472	-
Thu nhập từ kiểm định đồng hồ nước	19.548.634	15.594.608
Thu phí mở niêm phong đồng hồ nước	14.736.079	17.207.898
Phí bảo vệ môi trường và phí dịch vụ thoát nước được hưởng	449.182.584	386.576.810
Thu nhập khác	10.581.472	16.609.786
	502.328.241	420.394.494

6.8 Chi phí khác (Mã số 32)

	Quý III Năm 2025	Quý III Năm 2024
	VND	VND
Chi phí khác	9.107.419	2
	9.107.419	2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

6.9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố.

	Quý III Năm 2025	Quý III Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.817.740.604	10.186.390.228
Chi phí nhân công	23.774.142.795	20.676.961.952
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.393.163.652	8.360.827.182
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.235.667.831	1.227.193.779
Chi phí khác	10.779.558.448	11.095.163.598
	59.000.273.330	51.546.536.739

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền trả nợ gốc vay	Quý III Năm 2025	Quý III Năm 2025
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	2.471.332.136	2.471.332.136

7 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngân hàng phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Công ty không có rủi ro trọng yếu nào liên quan đến sự thay đổi của giá thị trường do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp nước sạch cho các khu vực đã được phân công theo sự chỉ đạo của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn, chi phí hoạt động của Công ty chủ yếu là giá mua si nước sạch từ Tổng Công ty. Công ty chủ yếu cũng vay dài hạn từ ngân hàng theo các hợp đồng vay có thời hạn 10 năm với lãi suất cố định và các giao dịch của Công ty không liên quan đến ngoại tệ.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm ngoại trừ các khoản phải thu được trình bày tại thuyết minh số 5.6.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với nợ phải trả tài chính và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận trên cơ sở dòng tiền chưa được chiết khấu theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả:

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 30 tháng 09 năm 2025			
Phải trả người bán	17.383.110.275	-	17.383.110.275
Chi phí phải trả	35.076.434.993	-	35.076.434.993
Phải trả khác	42.769.307.683	647.929.520	43.417.237.203
Các khoản vay	4.942.664.272	995.772.275	5.938.436.547
	100.171.517.223	1.643.701.795	101.815.219.018
Ngày 01 tháng 01 năm 2025			
Phải trả người bán	53.741.001.678	-	53.741.001.678
Chi phí phải trả	13.959.203	-	13.959.203
Phải trả khác	20.697.778.255	616.121.617	21.313.899.872
Các khoản vay	4.942.664.272	3.467.104.411	8.409.768.683
	79.395.403.408	4.083.226.028	83.478.629.436

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

Vào ngày 30 tháng 09 năm 2025:

- Công ty đang thế chấp nhà cửa, vật kiến trúc và một số mạng lưới cấp nước hình thành từ vốn vay để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Á Châu
- Công ty đang nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác.

iv. Giá trị hợp lý

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Bảng sau đây thể hiện tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ Cuối kỳ VND	Đầu năm VND	Giá trị hợp lý Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	13.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000
Phải thu khách hàng	34.668.975.185	9.397.762.867	32.097.438.220	6.341.781.367
Phải thu khác	992.780.668	1.205.814.913	992.780.668	1.205.814.913
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.549.653.198	58.519.180.687	30.549.653.198	58.519.180.687
	79.211.409.051	82.122.758.467	76.639.872.086	79.066.776.967
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	17.383.110.275	53.741.001.678	17.383.110.275	53.741.001.678
Chi phí phải trả	35.076.434.993	13.959.203	35.076.434.993	13.959.203
Phải trả khác	43.417.237.203	21.313.899.872	43.417.237.203	21.313.899.872
Các khoản vay	5.938.436.547	8.409.768.683	5.938.436.547	8.409.768.683
	101.815.219.018	83.478.629.436	101.815.219.018	83.478.629.436

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty chưa đánh giá lại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Vào ngày 01 tháng 01 năm 2025 và ngày 30 tháng 09 năm 2025, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tương ứng với giá trị ghi sổ của các khoản mục này. Ban Giám đốc cho rằng giá trị hợp lý của những tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

v. Phòng ngừa rủi ro

Công ty không áp dụng chính sách kế toán phòng ngừa rủi ro.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

9.1.1 Thù lao, tiền lương của Hội đồng quản trị và người quản lý khác

Họ và Tên	Chức vụ	Quý III Năm 2025 VND	Quý III Năm 2024 VND
Hội đồng quản trị			
Ông Nguyễn Thanh Phúc	Nguyên Chủ tịch HĐQT	92.576.908	168.831.635
Ông Hoàng Thế Bảo	Chủ tịch HĐQT	150.014.975	-
Ông Nguyễn Ngọc Hùng	Giám đốc, Thành viên HĐQT	206.489.450	191.436.541
Bà Vũ Phương Thảo	Thành viên HĐQT	-	18.000.000
Bà Trần Lệ Phương	Thành viên HĐQT	22.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Họ và Tên	Chức vụ	Quý III Năm 2025 VND	Quý III Năm 2024 VND
Ông Hồ Thanh Cường	Thành viên HĐQT	-	18.000.000
Ông Bùi Thanh Giang	Thành viên HĐQT	21.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Bảo Châu	Thành viên HĐQT	21.000.000	-
Ông Phạm Thành Trung	Thành viên HĐQT	-	18.000.000
Ông Trần Quang Phương	Thành viên HĐQT	-	18.000.000
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	21.000.000	18.000.000
Ban Kiểm soát			
Bà Huỳnh Thị Bích Phương	Trưởng BKS	123.318.143	129.219.853
Bà Tăng Mỹ Phụng	Thành viên BKS	13.500.000	14.000.000
Bà Nguyễn Thị Ngọc Oanh	Thành viên BKS	12.000.000	14.000.000
Ông Trịnh Trọng Tâm	Thành viên BKS	13.500.000	14.000.000
Bà Phạm Thị Phương Linh	Thành viên BKS	13.500.000	14.000.000
Ban điều hành			
Ông Nguyễn Tuấn Ngọc	Phó Giám đốc	136.085.425	137.204.331
Ông Đặng Ngọc Hà	Phó Giám đốc	138.245.425	138.477.135
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Diệp	Kế toán trưởng	131.041.886	132.433.792
		1.115.272.211	1.043.603.288

9.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Trong kỳ, Công ty có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Quý III Năm 2025 VND	Quý III Năm 2024 VND
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên			
	Mua si nước sạch	66.313.915.177	103.324.875.983
	Thuê tài sản cố định	-	1.052.616.992
Công ty Cổ phần Cơ Khí Công trình Giao thông Cấp Nước			
	Kiểm định, sửa chữa ĐHN	-	224.000.000
Số dư với các bên liên quan:			
Bên liên quan	Nội dung	Quý III Năm 2025 VND	Quý III Năm 2024 VND
Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên			
	Phải thu khách hàng các công trình đồng hồ tổng	541.167.763	541.167.763
	Phải trả người bán – Tiền nước	-	35.716.979.865
	Phải trả cổ tức	14.042.500.000	14.042.500.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp Nước			
	Phải trả người bán	69.027.157	69.027.157
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp Nước			
	Phải trả người bán	15.892.000	15.892.000
	Phải thu khác	21.944.000	21.944.000
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh			
	Phải trả người bán	175.108.008	175.108.008
	Phải thu khác	5.174.170	5.174.170

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

9.2 Thông tin bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ Công ty cung cấp.

9.2.1 Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực: cung cấp nước sạch
- Lĩnh vực: gắn đồng hồ nước và dịch vụ khác

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

9.2.1 Thông tin về khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam

9.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán (ngày 30 tháng 09 năm 2025) cho đến thời điểm lập Báo cáo này, yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



Châu Thị Diệu Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Quỳnh Diệp



Nguyễn Ngọc Hùng

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH

Từ ngày 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	558.832.000		3.527.038.227	3.896.542.677	189.327.550	
1111	Tiền Việt Nam	558.832.000		3.527.038.227	3.896.542.677	189.327.550	
112	Tiền gửi ngân hàng	61.958.559.172		458.890.664.425	490.488.897.949	30.360.325.648	
1121	Tiền VND gửi ngân hàng	61.958.559.172		458.890.664.425	490.488.897.949	30.360.325.648	
1121012	Tgnh có kỳ hạn	15.000.000.000				15.000.000.000	
1121013	Tgnh NN & PTNN - CN Chợ Lớn	27.762.589.736		149.329.737.609	170.677.766.123	6.414.561.222	
1121014	Tgnh NN & PTNN - CN Chợ Lớn (Chuyên thu)	1.095.100		143.439.681.413	143.428.171.017	12.605.496	
1121021	NH XNK VN (Eximbank)-Chuyên thu	555.117.061		2.891.574.745	2.900.000.000	546.691.806	
1121022	NH XNK VN (Eximbank)-GD	711.049.655		5.000.256.804	4.328.980.443	1.382.326.016	
1121023	NH Quân Đội (MB) - Chuyên Thu	406.753.385		1.638.973.020	1.900.491.700	145.234.705	
1121029	Kho bạc Nhà Nước Quận Bình Thạnh			3.205.361.867	3.169.621.653	35.740.214	
1121032	NH TMCP Á Châu (ACB)	181.083.120		500.004.516	562.228.407	118.859.229	
1121033	NH Vietcombank - CN Tân Bình Dương (Sóng Thần) - chuyên thu			64.155.419.014	64.155.419.014		
1121034	NH Vietcombank - CN Tân Bình Dương (Sóng Thần) - Giao dịch	10.770.465.167		64.510.524.126	71.973.254.451	3.307.734.842	
1121035	NH NN&PTNT - CN Quận 5	908.420		500	66.000	842.920	
1121036	NH BIDV - CN Gia Định	604.873.209		5.876.358.746	5.902.673.000	578.558.955	
1121037	NH NN&PTNT - CN Tân Bình	765.452.500		273.961.200	66.000	1.039.347.700	
1121038	NHTMCP SG Công Thương-CN Bình Hòa (Chuyên thu)	3.459.637.207		3.245.281.554	6.500.000.000	204.918.761	
1121039	NHTMCP SG Công Thương-CN Bình Hòa (Giao dịch)	711.562.263		6.722.170.954	7.400.814.000	32.919.217	

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1121043	Tiền gửi tại NH TNHH MTV VIKKI - PGD Hòa Hưng	1.027.972.349		8.101.358.357	7.589.346.141	1.539.984.565	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	13.000.000.000				13.000.000.000	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	13.000.000.000				13.000.000.000	
12812	Tiền gửi có kỳ hạn: > 3 tháng và <= 12 tháng	13.000.000.000				13.000.000.000	
131	Phải thu khách hàng	32.833.673.910	1.225.056.929	227.746.257.850	225.588.765.176	34.668.975.185	902.865.530
1311	Phải thu ngắn hạn khách hàng	32.288.891.989	355.494.478	227.139.181.552	225.323.917.763	34.120.517.883	371.856.583
13111	Phải thu ngắn hạn khách hàng: HDSXKD	32.288.891.989	355.494.478	227.139.181.552	225.323.917.763	34.120.517.883	371.856.583
131111	Phải thu tiền nước	32.288.891.989		226.391.184.770	224.559.558.876	34.120.517.883	
131112	Phải thu tiền truy thu - xúc xả nước		5.939.239	221.545.363	244.566.054		28.959.930
131113	Phải thu gắn mới ĐHN		115.721.007	502.953.083	509.291.862		122.059.786
131114	Phải thu kiểm định ĐHN		233.834.232	23.498.336	10.500.971		220.836.867
1313	Phải thu - Xây dựng cơ bản	541.167.763	852.581.465	586.906.052	248.352.548	541.167.763	514.027.961
1314	Phải thu - Các khoản khác	3.614.158	16.980.986	20.170.246	16.494.865	7.289.539	16.980.986
133	Thuế GTGT được khấu trừ			7.217.515.674	7.217.515.674		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ			6.651.155.172	6.651.155.172		
13311	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ HĐ SXKD			6.651.155.172	6.651.155.172		
1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ			566.360.502	566.360.502		
13321	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ: Trong nước			566.360.502	566.360.502		
138	Phải thu khác	1.367.035.049	388.193	138.007.000	2.046.932.624	41.453.425	583.732.193
1388	Phải thu khác	1.367.035.049	388.193	138.007.000	2.046.932.624	41.453.425	583.732.193
13881	Phải thu ngắn hạn khác	1.367.035.049	388.193	138.007.000	2.046.932.624	41.453.425	583.732.193
138811	Phải thu ngắn hạn khác: HĐ SXKD	1.367.035.049	388.193	138.007.000	2.046.932.624	41.453.425	583.732.193
141	Tạm ứng	10.000.000		547.610.377	368.072.097	189.538.280	
1411	Tạm ứng: ngắn hạn	10.000.000		547.610.377	368.072.097	189.538.280	
14111	Tạm ứng nội bộ CNV	10.000.000		547.610.377	368.072.097	189.538.280	
152	Nguyên liệu, vật liệu	21.574.092.923		15.618.006.886	12.541.813.436	24.650.286.373	

Tài khoản	Tên tài khoản	Đư đầu kỳ		Phát sinh		Đư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1521	Nguyên liệu, vật liệu chính	4.639.682.279		772.208.380	1.646.128.574	3.765.762.085	
152111	Vật tư chính - Ống nước nhỏ (25->150Ly)	769.441.374		329.911.464	298.232.927	801.119.911	
152112	Vật tư chính - Joint, Brid TLK, ô nổi....	3.870.240.905		442.296.916	1.347.895.647	2.964.642.174	
1522	Vật liệu phụ	45.819.833		32.330.913	26.732.773	51.417.973	
152203	Vật tư phụ - Dây đồng , chì viên	45.819.833		32.330.913	26.732.773	51.417.973	
1524	Phụ tùng	687.474.828		685.215.668	239.905.519	1.132.784.977	
152403	Phụ tùng thay thế - Trụ bơm cứu hoả	220.868.956				220.868.956	
152404	Phụ tùng thay thế - Lưới lược khâu nổi	466.605.872		685.215.668	239.905.519	911.916.021	
1525	Vật tư công trình	16.200.377.307		14.128.251.925	10.629.046.570	19.699.582.662	
152511	Vật tư công trình - ống lớn (trên 168ly)	982.744.403		145.433.348	124.800.266	1.003.377.485	
152515	Vật tư công trình- TLkế , raccord...	9.757.015.214		12.410.204.000	8.820.820.675	13.346.398.539	
152516	Vật tư công trình - Đai khởi thủy, ống nổi...	5.460.617.690		1.572.614.577	1.683.425.629	5.349.806.638	
1527	Xà bông kem	738.676				738.676	
153	Công cụ, dụng cụ			206.656.520	206.656.520		
1531	Công cụ, dụng cụ			206.656.520	206.656.520		
154	Chi phí SXKD dở dang	11.757.947.832		11.626.303.524	11.136.978.706	12.247.272.650	
1541	Chi phí SXKD dở dang:ngắn hạn	11.757.947.832		11.626.303.524	11.136.978.706	12.247.272.650	
15412	Chi phí dở dang - XD CB	826.926.023		215.700.107	205.956.897	836.669.233	
15414	chi phí dở dang - tiêu thụ nước sạch	10.931.021.809		11.410.603.417	10.931.021.809	11.410.603.417	
156	Hàng hóa			111.268.754.987	111.268.754.987		
1561	Giá mua hàng hóa			111.268.754.987	111.268.754.987		
211	Tài sản cố định hữu hình	610.850.643.038		3.624.286.173	75.850.000	614.399.079.211	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	30.775.423.613				30.775.423.613	
2112	Máy móc, thiết bị	35.202.776.304		1.239.233.690		36.442.009.994	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	522.253.510.446		2.385.052.483		524.638.562.929	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	22.618.932.675			75.850.000	22.543.082.675	
213	TSCĐ vô hình	15.804.392.920		385.950.000		16.190.342.920	
2135	Chương trình phần mềm	881.000.000		385.950.000		1.266.950.000	
2136	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	761.589.077				761.589.077	

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
2138	TSCĐ vô hình khác	14.161.803.843				14.161.803.843	
214	Hao mòn tài sản cố định		470.631.363.501	66.742.581	9.393.163.652		479.957.784.572
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		458.415.681.571	66.742.581	8.845.948.684		467.194.887.674
21411	Hao mòn nhà cửa, vật kiến trúc		16.366.044.973		259.749.135		16.625.794.108
21412	Hao mòn máy móc, thiết bị		19.341.533.921		1.178.882.308		20.520.416.229
21413	Hao mòn phương tiện vận tải		409.863.982.416		6.639.471.352		416.503.453.768
21414	Hao mòn dụng cụ, thiết bị quản lý		12.844.120.261	66.742.581	767.845.889		13.545.223.569
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		12.215.681.930		547.214.968		12.762.896.898
21435	Hao mòn phần mềm kế toán		446.483.275				446.483.275
21436	Hao mòn giấy phép và giấy phép nhượng quyền		478.577.777				478.577.777
21438	Hao mòn TSCĐ vô hình khác		11.290.620.878		547.214.968		11.837.835.846
229	Dự phòng tổn thất tài sản		3.551.402.362				3.551.402.362
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		3.551.402.362				3.551.402.362
22932	Dự phòng phải thu khó đòi		3.551.402.362				3.551.402.362
241	Xây dựng cơ bản dở dang	8.573.539.823		2.236.883.497	2.385.052.483	8.425.370.837	
2412	XDCB dở dang: Xây dựng cơ bản	8.573.539.823		2.236.883.497	2.385.052.483	8.425.370.837	
24121	XDCB - công trình tự thực hiện	8.573.539.823		2.236.883.497	2.385.052.483	8.425.370.837	
242	Chi phí trả trước	23.005.216.969		13.183.373.049	5.398.213.707	30.790.376.311	
2421	Chi phí trả trước: ngắn hạn	6.717.087.476		3.387.460.400	3.084.840.154	7.019.707.722	
24211	Công cụ, dụng cụ xuất dùng ngắn hạn	94.217.110		86.207.000	77.042.859	103.381.251	
24212	Chi phí mua bảo hiểm	4.298.807.740		1.618.800.000	2.096.369.955	3.821.237.785	
24213	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.324.062.626		1.682.453.400	911.427.340	3.095.088.686	
2422	Chi phí trả trước: dài hạn	16.288.129.493		9.795.912.649	2.313.373.553	23.770.668.589	
24221	Công cụ, dụng cụ xuất dùng dài hạn	2.459.082.106		120.449.520	427.573.386	2.151.958.240	
24222	Chi phí trả trước dài hạn khác	13.829.047.387		9.675.463.129	1.885.800.167	21.618.710.349	
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	336.353.191				336.353.191	
2441	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược: ngắn hạn	4.000.000				4.000.000	
2442	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược: dài hạn	332.353.191				332.353.191	

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
315	Nợ dài hạn đến hạn trả		4.942.664.272	1.235.666.068			3.706.998.204
3151	Chi trả nợ gốc vay		4.942.664.272	1.235.666.068			3.706.998.204
331	Phải trả cho người bán	3.801.965.310	67.439.546.314	161.327.381.580	108.335.696.608	6.737.214.243	17.383.110.275
3311	Phải trả ngắn hạn người bán	3.801.965.310	67.439.546.314	161.327.381.580	108.335.696.608	6.737.214.243	17.383.110.275
33111	Phải trả cho người bán: hoạt động SXKD	3.801.965.310	67.439.546.314	161.327.381.580	108.335.696.608	6.737.214.243	17.383.110.275
331111	Phải trả nhà cung cấp - Kinh doanh	2.145.582.886	21.842.942.415	44.707.974.854	34.405.983.534	1.980.926.947	11.376.295.156
331112	Phải trả nhà cung cấp - ĐT XD CB	1.544.181.509	7.235.546.077	3.889.007.740	2.411.619.753	1.325.360.581	5.539.337.162
331113	Phải trả nhà cung cấp - Tiền nước (tổng cty)		35.716.179.865	105.345.790.801	69.629.610.936		
331115	Phải trả nhà cung cấp - Mua sắm TSCĐ	91.200.915	2.180.995.845	7.384.608.185	1.888.482.385	3.409.926.715	3.595.845
331116	Phải trả nhà cung cấp - CT SCOM	21.000.000	463.882.112			21.000.000	463.882.112
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		7.231.053.120	17.745.573.385	14.451.747.462		3.937.227.197
3331	Thuế GTGT HHDV bán ra phải nộp		2.207.288.164	12.091.154.059	12.300.822.638		2.416.956.743
33311	Thuế GTGT đầu ra phải nộp hàng trong nước		852.594.861	8.103.147.727	8.363.947.530		1.113.394.664
33312	Thuế GTGT phí dịch vụ thoát nước		1.354.693.303	3.988.006.332	3.936.875.108		1.303.562.079
333121	Thuế GTGT phải nộp phí dịch vụ thoát nước: HĐ SXKD		1.354.693.303	3.988.006.332	3.936.875.108		1.303.562.079
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		4.674.721.311	4.708.788.132	1.515.565.126		1.481.498.305
3335	Thuế thu nhập cá nhân		347.133.480	943.721.029	635.359.698		38.772.149
3339	Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác		1.910.165	1.910.165			
33393	Phí bảo vệ môi trường		1.910.165	1.910.165			
334	Phải trả người lao động		10.582.046.202	17.994.194.600	21.167.483.012		13.755.334.614
3341	Phải trả công nhân viên		10.582.046.202	17.994.194.600	21.167.483.012		13.755.334.614
335	Chi phí phải trả		8.031.565	8.031.565	35.076.434.993		35.076.434.993
3351	Chi phí phải trả: ngắn hạn		8.031.565	8.031.565	35.076.434.993		35.076.434.993
33511	Chi phí phải trả: lãi vay		8.031.565	8.031.565			
33518	Chi phí phải trả khác				35.076.434.993		35.076.434.993
338	Phải trả, phải nộp khác	4.588.492.196	70.547.751.721	67.440.888.580	55.910.466.213	4.961.489.509	59.390.326.667
3382	Kinh phí công đoàn		223.192.674	223.192.674	223.652.674		223.652.674
3383	Bảo hiểm xã hội			2.851.571.601	2.851.571.601		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3384	Bảo hiểm y tế			503.644.900	503.644.900		
3386	Phí dịch vụ thoát nước		42.183.896.854	51.672.723.027	49.210.926.503		39.722.100.330
3388	Phải trả, phải nộp khác	4.588.492.196	28.140.662.193	11.966.103.704	2.897.017.861	4.961.489.509	19.444.573.663
33881	Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	4.588.492.196		3.270.015.174	2.897.017.861	4.961.489.509	
338813	Chi phí lắp đặt trụ cứu hoả (vốn NSNN)	614.974.052				614.974.052	
338815	Xuất vật tư sửa bể cho đội Duy tu mượn	3.946.399.974		3.270.015.174	2.897.017.861	4.319.397.287	
338816	Vật tư xuất cho các chi nhánh mượn	27.118.170				27.118.170	
33888	Phải trả cổ đông		28.140.662.193	8.696.088.530			19.444.573.663
3389	Bảo hiểm thất nghiệp			223.652.674	223.652.674		
342	Nợ dài hạn		995.772.275				995.772.275
3421	Nợ dài hạn		995.772.275				995.772.275
344	Nhận ký quỹ, ký cược		3.015.986.506	157.719.698	284.745.152		3.143.011.960
3442	Nhận ký quỹ, ký cược:		3.015.986.506	157.719.698	284.745.152		3.143.011.960
34421	Nhận ký quỹ - Thu bảo lãnh sử dụng nước		2.367.411.320	30.365.280	158.036.400		2.495.082.440
34422	Nhận ký quỹ dài hạn - Thu bảo lãnh thực hiện HĐ		648.575.186	127.354.418	126.708.752		647.929.520
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.454.880.384	952.537.384			2.502.343.000
3531	Quỹ khen thưởng		2.980.616.787	952.537.384			2.028.079.403
3532	Quỹ phúc lợi		452.124.512				452.124.512
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty		22.139.085				22.139.085
411	Nguồn vốn kinh doanh		95.000.000.000				95.000.000.000
4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		95.000.000.000				95.000.000.000
414	Quỹ đầu tư phát triển		52.343.494.267				52.343.494.267
421	Lợi nhuận chưa phân phối		19.051.306.722	8.550.628.082	14.456.888.584		24.957.567.224
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		19.051.306.722	8.550.628.082	14.456.888.584		24.957.567.224
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			165.982.402.357	165.982.402.357		
5111	Doanh thu bán hàng hóa			165.982.402.357	165.982.402.357		
51111	Doanh thu tiền nước			165.172.345.977	165.172.345.977		
51112	Doanh thu thi công XD CB			345.905.428	345.905.428		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
51113	Doanh thu gán mới, nâng dôi, tái lập, bồi thường			464.150.952	464.150.952		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			155.108.088	155.108.088		
5151	Lãi tiền gửi ngân hàng			155.108.088	155.108.088		
621	Chi phí NVL trực tiếp			9.378.714.898	9.378.714.898		
621226	Sửa bể - Nâng cỡ - hạ cỡ			767.928.225	767.928.225		
621230	Sửa bể có đồng hồ			902.900.000	902.900.000		
621242	Dời miễn phí ĐHN (ĐH)			226.206.912	226.206.912		
621243	Dời ĐHN miễn phí (phụ tùng)			73.045.948	73.045.948		
621250	Vật tư thay hư (ĐHN định kỳ - ĐH)			7.344.213.363	7.344.213.363		
621251	Vật tư thay hư (ĐHN định kỳ - Phụ tùng)			54.465.783	54.465.783		
621275	Sửa bể phụ tùng vốn khách hàng			9.954.667	9.954.667		
632	Giá vốn hàng bán			100.063.897.010	100.063.897.010		
6321	Giá vốn hàng bán: hàng hoá, thành phẩm, dịch vụ			100.063.897.010	100.063.897.010		
63211	Giá vốn hàng bán: hàng hoá, thành phẩm			99.858.151.570	99.858.151.570		
63212	Giá vốn hàng bán: XDCB			(211.457)	(211.457)		
63213	Giá vốn hàng bán: Giá vốn hđ gán mới, nâng dôi,tái lập,bồi thường			205.956.897	205.956.897		
635	Chi phí tài chính			99.563.790	99.563.790		
6356	Các khoản chi phí hoạt động tài chính khác			99.563.790	99.563.790		
641	Chi phí bán hàng			36.513.873.870	36.513.873.870		
6411	Chi phí nhân viên			13.018.840.680	13.018.840.680		
6412	Chi phí vật tư sửa bể, thay đồng hồ nước định kỳ			8.591.479.398	8.591.479.398		
6413	Chi phí dụng cụ, đồ dùng			193.420.570	193.420.570		
6414	Chi phí khấu hao TSCĐ			8.078.102.795	8.078.102.795		
6416	Chi phí giảm nước không doanh thu			5.349.613.684	5.349.613.684		
6418	Chi phí bằng tiền khác			1.282.416.743	1.282.416.743		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			22.609.751.938	22.609.751.938		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6421	Chi phí nhân viên quản lý			10.755.302.115	10.755.302.115		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			311.195.675	311.195.675		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			1.315.060.857	1.315.060.857		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			1.038.811.194	1.038.811.194		
6428	Chi phí bằng tiền khác			9.189.382.097	9.189.382.097		
711	Thu nhập khác			502.328.241	502.328.241		
7113	Kiểm định đồng hồ nước			19.548.634	19.548.634		
71181	Thu nhập khác			474.500.135	474.500.135		
71182	Thu nhập từ thanh lý TSCĐ			8.279.472	8.279.472		
811	Chi phí khác			9.107.419	9.107.419		
8112	Chi phí khác: thanh lý, nhượng bán TSCĐ			9.107.419	9.107.419		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			1.515.565.126	1.515.565.126		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			1.515.565.126	1.515.565.126		
911	Xác định kết quả kinh doanh			175.124.254.030	175.124.254.030		
Tổng cộng		810.020.744.333	810.020.744.333	1.643.651.238.479	1.643.651.238.479	797.187.405.333	797.187.405.333

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)



Châu Thị Diệu Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Quỳnh Diệp

Tp, Hồ Chí Minh Ngày 17 tháng 10 năm 2025

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Ngọc Hùng